BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU CUNG LAO ĐỘNG NĂM 2011 TP.CẦN THƠ

Đơn vị tính: Người

STT			1	2	3	4	5	6	7	8	9	Toàn thành phố
Quận/huyện			Cờ Đỏ	Phong Điền	Thới Lai	Vĩnh Thạnh	Bình Thuỷ	Cái Răng	Ninh Kiều	Ô Môn	Thốt Nốt	
Lực lượng lao động		Tổng số	64.783	55.447	65.627	55.045	47.239	39.782	86.077	61.894	70.301	546.195
		Nữ	25.570	22.406	26.447	21.510	18.867	16.170	38.043	24.757	26.302	220.072
		Nam	39.213	33.041	39.180	33.535	28.372	23.612	48.034	37.137	43.999	326.123
Lực lượng lao động có việc làm		Tổng số	64.278	55.117	65.214	48.430	46.700	39.381	85.105	61.085	69.715	535.025
		Nữ	25.348	22.285	26.269	19.228	18.600	16.001	37.603	24.418	26.056	215.808
		Nam	38.930	32.832	38.945	29.202	28.100	23.380	47.502	36.667	43.659	319.217
Lực lượng lao động thất nghiệp		Tổng số	505	330	413	6.615	539	401	972	809	586	11.170
		Nữ	222	121	178	2.282	267	169	440	339	246	4.264
		Nam	283	209	235	4.333	272	232	532	470	340	6.906
Lực lượng lao động phân chia theo nhóm ngành kinh tế	Nông, lâm thủy sản	Tổng số	46.010	28.185	47.789	24.157	8.611	9.391	2.251	27.620	32.439	226.453
		Nữ	17.225	11.034	18.782	8.784	2.821	3.477	675	10.076	9.874	82.748
		Nam	28.785	17.151	29.007	15.373	5.790	5.914	1.576	17.544	22.565	143.705
	Công nghiệp và xây dựng	Tổng số	3.411	7.123	3.690	5.976	9.538	6.587	12.793	10.212	7.939	67.269
		Nữ	1.229	2.482	1.526	2.256	3.227	1.790	3.666	4.085	2.991	23.252
		Nam	2.182	4.641	2.164	3.720	6.311	4.797	9.127	6.127	4.948	44.017
	Thương mại và dịch vụ	Tổng số	14.857	19.809	13.735	18.297	28.551	23.403	70.061	23.253	29.337	241.303
		Nữ	6.894	8.769	5.961	8.188	12.552	10.734	33.262	10.257	13.191	109.808
		Nam	7.963	11.040	7.774	10.109	15.999	12.669	36.799	12.996	16.146	131.495
Lực lượng lao động phân chia theo vị thế công việc	Làm công ăn lương	Tổng số	19.342	15.231	13.688	17.119	24.929	14.916	42.348	18.892	21.963	188.428
		Nữ	7.025	5.271	5.123	5.803	9.775	4.827	17.666	7.489	7.225	70.204
		Nam	12.317	9.960	8.565	11.316	15.154	10.089	24.682	11.403	14.738	118.224
	Tự làm	Tổng số	44.589	39.820	51.428	30.991	21.697	24.342	41.970	42.004	47.520	344.361
		Nữ	18.168	16.983	21.101	13.270	8.795	11.113	19.624	16.849	18.710	144.613
		Nam	26.421	22.837	30.327	17.721	12.902	13.229	22.346	25.155	28.810	199.748
	Khác	Tổng số	347	66	98	320	74	123	787	189	232	2.236
		Nữ	155	31	45	155	30	61	313	80	121	991
		Nam	192	35	53	165	44	62	474	109	111	1.245
Lực lượng lao động thanh niên (15-29 tuổi)	Lao động thanh niên	Tổng số	19.162	13.491	18.900	16.044	9.072	8.819	12.338	15.063	18.117	131.006
		Nữ	7.360	5.228	7.292	6.239	3.810	3.455	5.567	5.936	6.846	51.733
		Nam	11.802	8.263	11.608	9.805	5.262	5.364	6.771	9.127	11.271	79.273
	Có việc làm	Tổng số	18.873	13.284	18.588	14.370	8.840	8.642	11.925	14.616	17.803	126.941
		Nữ	7.222	5.150	7.162	5.596	3.691	3.376	5.355	5.745	6.689	49.986
		Nam	11.651	8.134	11.426	8.774	5.149	5.266	6.570	8.871	11.114	76.955
	Thất nghiệp	Tổng số	289	207	312	1.674	232	177	413	447	314	4.065
		Nữ	138	78	130	643	119	79	212	191	157	1.747
		Nam	151	129	182	1.031	113	98	201	256	157	2.318
Lực lượng lao động theo trình độ chuyên môn kỹ thuật	Chưa qua đào tạo	Tổng số	59.830	50.946	58.292	49.916	34.228	32.741	49.334	55.341	65.604	456.232
		Nữ	23.740	20.823	23.191	19.337	13.916	13.402	22.331	22.158	24.587	183.485
		Nam	36.090	30.123	35.101	30.579	20.312	19.339	27.003	33.183	41.017	272.747
	Đã qua đào tạo	Tổng số	4.953	4.501	7.335	5.129	13.011	7.041	36.743	6.553	4.697	89.963
		Nữ	1.830	1.583	3.256	2.173	4.951	2.768	15.712	2.599	1.715	36.587
		Nam	3.123	2.918	4.079	2.956	8.060	4.273	21.031	3.954	2.982	53.376

BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU CUNG LAO ĐỘNG NĂM 2011 QUẬN NINH KIỀU

Đơn vị tính: Người

STT			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	
Xã/phường			An Bình	An Cư	An Hòa	An Hội	An Khánh	An Lạc	An Nghiệp	An Phú	Cái Khế	Hưng Lợi	Tân An	Thới Bình	Xuân Khánh	Toàn quận
Lực lượng lao động		Tổng số	7.694	8.674	9.616	3.523	6.546	5.569	3.526	4.661	9.255	10.111	3.014	6.035	7.853	86.077
		Nữ	3.140	4.115	4.241	1.582	2.820	2.436	1.655	2.033	4.036	4.493	1.438	2.644	3.410	38.043
		Nam	4.554	4.559	5.375	1.941	3.726	3.133	1.871	2.628	5.219	5.618	1.576	3.391	4.443	48.034
Lực lượng lao động có việc làm		Tổng số	7.582	8.399	9.500	3.489	6.509	5.513	3.497	4.617	9.180	10.032	3.010	6.006	7.771	85.105
		Nữ	3.092	3.987	4.185	1.566	2.802	2.412	1.640	2.020	4.013	4.452	1.438	2.628	3.368	37.603
		Nam	4.490	4.412	5.315	1.923	3.707	3.101	1.857	2.597	5.167	5.580	1.572	3.378	4.403	47.502
Lực lượng lao động thất nghiệp		Tổng số	112	275	116	34	37	56	29	44	75	79	4	29	82	972
		Nữ	48	128	56	16	18	24	15	13	23	41	0	16	42	440
		Nam	64	147	60	18	19	32	14	31	52	38	4	13	40	532
Lực lượng lao động phân chia theo nhóm ngành kinh tế	Nông, lâm thủy sản	Tổng số	726	145	118	33	192	91	26	68	309	148	63	206	126	2.251
		Nữ	200	44	41	10	54	33	10	12	105	51	20	67	28	675
		Nam	526	101	77	23	138	58	16	56	204	97	43	139	98	1.576
	Công nghiệp và xây dựng	Tổng số	1.539	1.247	1.310	569	1.160	820	454	498	1.363	1.433	267	863	1.270	12.793
		Nữ	440	406	391	191	305	190	143	122	403	385	93	279	318	3.666
		Nam	1.099	841	919	378	855	630	311	376	960	1.048	174	584	952	9.127
	Thương mại và dịch vụ	Tổng số	5.317	7.007	8.072	2.887	5.157	4.602	3.017	4.051	7.508	8.451	2.680	4.937	6.375	70.061
		Nữ	2.452	3.537	3.753	1.365	2.443	2.189	1.487	1.886	3.505	4.016	1.325	2.282	3.022	33.262
		Nam	2.865	3.470	4.319	1.522	2.714	2.413	1.530	2.165	4.003	4.435	1.355	2.655	3.353	36.799
Lực lượng lao động phân chia theo vị thế công việc	Làm công ăn lương	Tổng số	3.994	4.275	5.119	1.801	3.346	1.997	1.595	2.550	3.370	5.994	1.138	2.745	4.424	42.348
		Nữ	1.498	1.960	2.203	766	1.307	839	670	1.088	1.303	2.501	479	1.167	1.885	17.666
		Nam	2.496	2.315	2.916	1.035	2.039	1.158	925	1.462	2.067	3.493	659	1.578	2.539	24.682
	Tự làm	Tổng số	3.565	4.062	4.334	1.664	3.098	3.481	1.875	2.022	5.464	4.020	1.866	3.241	3.278	41.970
		Nữ	1.589	2.002	1.967	786	1.476	1.559	958	920	2.559	1.945	957	1.449	1.457	19.624
		Nam	1.976	2.060	2.367	878	1.622	1.922	917	1.102	2.905	2.075	909	1.792	1.821	22.346
	Khác	Tổng số	23	62	47	24	65	35	27	45	346	18	6	20	69	787
		Nữ	5	25	15	14	19	14	12	12	151	6	2	12	26	313
		Nam	18	37	32	10	46	21	15	33	195	12	4	8	43	474
Lực lượng lao động thanh niên (15-29 tuổi)	Lao động thanh niên	Tổng số	1.484	1.212	1.267	410	1.026	871	434	485	1.621	1.291	301	859	1.077	12.338
		Nữ	633	563	607	182	482	368	191	210	724	609	142	369	487	5.567
		Nam	851	649	660	228	544	503	243	275	897	682	159	490	590	6.771
	Có việc làm	Tổng số	1.435	1.090	1.220	397	1.020	837	424	469	1.589	1.249	298	851	1.046	11.925
		Nữ	602	503	582	175	478	351	185	206	713	588	142	363	467	5.355
		Nam	833	587	638	222	542	486	239	263	876	661	156	488	579	6.570
	Thất nghiệp	Tổng số	49	122	47	13	6	34	10	16	32	42	3	8	31	413
		Nữ	31	60	25	7	4	17	6	4	11	21	0	6	20	212
		Nam	18	62	22	6	2	17	4	12	21	21	3	2	11	201
Lực lượng lao động theo trình độ chuyên môn kỹ thuật	Chưa qua đào tạo	Tổng số	5.414	4.574	4.722	2.099	3.783	4.203	1.915	2.028	5.643	5.384	2.143	3.705	3.721	49.334
		Nữ	2.271	2.218	2.114	944	1.701	1.919	975	955	2.525	2.375	1.048	1.672	1.614	22.331
		Nam	3.143	2.356	2.608	1.155	2.082	2.284	940	1.073	3.118	3.009	1.095	2.033	2.107	27.003
	Đã qua đào tạo	Tổng số	2.280	4.100	4.894	1.424	2.763	1.366	1.611	2.633	3.612	4.727	871	2.330	4.132	36.743
		Nữ	869	1.897	2.127	638	1.119	517	680	1.078	1.511	2.118	390	972	1.796	15.712
		Nam	1.411	2.203	2.767	786	1.644	849	931	1.555	2.101	2.609	481	1.358	2.336	21.031

BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU CUNG LAO ĐỘNG NĂM 2011 QUẬN BÌNH THUỶ

Đơn vị tính: Người

STT			1	2	3	4	5	6	7	8	Toàn quận
Xã/phường			An Thới	Bình Thủy	Bùi Hữu Nghĩa	Long Hòa	Long Tuyền	Thới An Đông	Trà An	Trà Nóc	
Lực lượng lao động		Tổng số	7.153	7.323	4.668	7.064	7.495	5.527	2.820	5.189	47.239
		Nữ	2.950	3.170	2.082	2.515	2.601	2.099	1.278	2.172	18.867
		Nam	4.203	4.153	2.586	4.549	4.894	3.428	1.542	3.017	28.372
Lực lượng lao động có việc làm		Tổng số	7.059	7.209	4.584	6.996	7.453	5.477	2.808	5.114	46.700
		Nữ	2.912	3.106	2.037	2.476	2.584	2.085	1.272	2.128	18.600
		Nam	4.147	4.103	2.547	4.520	4.869	3.392	1.536	2.986	28.100
Lực lượng lao động thất nghiệp		Tổng số	94	114	84	68	42	50	12	75	539
		Nữ	38	64	45	39	17	14	6	44	267
		Nam	56	50	39	29	25	36	6	31	272
Lực lượng lao động phân chia theo nhóm ngành kinh tế	Nông, lâm thủy sản	Tổng số	213	645	277	1.858	2.476	2.493	308	341	8.611
		Nữ	92	261	98	504	743	846	159	118	2.821
		Nam	121	384	179	1.354	1.733	1.647	149	223	5.790
	Công nghiệp và xây dựng	Tổng số	1.079	1.297	824	1.589	1.645	1.555	325	1.224	9.538
		Nữ	283	380	310	457	444	710	150	493	3.227
		Nam	796	917	514	1.132	1.201	845	175	731	6.311
	Thương mại và dịch vụ	Tổng số	5.767	5.267	3.483	3.549	3.332	1.429	2.175	3.549	28.551
		Nữ	2.537	2.465	1.629	1.515	1.397	529	963	1.517	12.552
		Nam	3.230	2.802	1.854	2.034	1.935	900	1.212	2.032	15.999
Lực lượng lao động phân chia theo vị thế công việc	Làm công ăn lương	Tổng số	4.872	3.824	2.315	3.397	3.332	2.093	2.013	3.083	24.929
		Nữ	2.020	1.538	950	1.124	1.139	852	871	1.281	9.775
		Nam	2.852	2.286	1.365	2.273	2.193	1.241	1.142	1.802	15.154
	Tự làm	Tổng số	2.169	3.373	2.256	3.596	4.113	3.380	790	2.020	21.697
		Nữ	884	1.563	1.083	1.351	1.443	1.233	399	839	8.795
		Nam	1.285	1.810	1.173	2.245	2.670	2.147	391	1.181	12.902
	Khác	Tổng số	18	12	13	3	8	4	5	11	74
		Nữ	8	5	4	1	2	0	2	8	30
		Nam	10	7	9	2	6	4	3	3	44
Lực lượng lao động thanh niên (15-29 tuổi)	Lao động thanh niên	Tổng số	946	1.197	662	1.557	1.705	1.553	437	1.015	9.072
		Nữ	444	526	296	596	655	629	216	448	3.810
		Nam	502	671	366	961	1.050	924	221	567	5.262
	Có việc làm	Tổng số	906	1.154	633	1.526	1.680	1.527	431	983	8.840
		Nữ	423	503	282	577	644	622	211	429	3.691
		Nam	483	651	351	949	1.036	905	220	554	5.149
	Thất nghiệp	Tổng số	40	43	29	31	25	26	6	32	232
		Nữ	21	23	14	19	11	7	5	19	119
		Nam	19	20	15	12	14	19	1	13	113
Lực lượng lao động theo trình độ chuyên môn kỹ thuật	Chưa qua đào tạo	Tổng số	2.806	4.590	3.128	6.116	6.901	5.209	1.738	3.740	34.228
		Nữ	1.286	2.127	1.495	2.165	2.365	2.006	813	1.659	13.916
		Nam	1.520	2.463	1.633	3.951	4.536	3.203	925	2.081	20.312
	Đã qua đào tạo	Tổng số	4.347	2.733	1.540	948	594	318	1.082	1.449	13.011
		Nữ	1.664	1.043	587	350	236	93	465	513	4.951
		Nam	2.683	1.690	953	598	358	225	617	936	8.060

BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU CUNG LAO ĐỘNG NĂM 2011 QUẬN CÁI RĂNG

Đơn vị tính: Người

STT			1	2	3	4	5	6	7	
Xã/phường			Ba Láng	Hưng Phú	Hưng Thạnh	Lê Bình	Phú Thứ	Tân Phú	Thường Thạnh	Toàn quận
Lực lượng lao động		Tổng số	3.154	7.910	4.358	6.428	7.566	3.284	7.082	39.782
		Nữ	1.261	3.353	1.640	2.810	2.871	1.264	2.971	16.170
		Nam	1.893	4.557	2.718	3.618	4.695	2.020	4.111	23.612
Lực lượng lao động có việc làm		Tổng số	3.086	7.835	4.341	6.343	7.497	3.270	7.009	39.381
		Nữ	1.237	3.328	1.638	2.777	2.834	1.259	2.928	16.001
		Nam	1.849	4.507	2.703	3.566	4.663	2.011	4.081	23.380
Lực lượng lao động thất nghiệp		Tổng số	68	75	17	85	69	14	73	401
		Nữ	24	25	2	33	37	5	43	169
		Nam	44	50	15	52	32	9	30	232
Lực lượng lao động phân chia theo nhóm ngành kinh tế	Nông, lâm thủy sản	Tổng số	660	788	1.512	388	2.486	1.172	2.385	9.391
		Nữ	240	259	569	86	914	434	975	3.477
		Nam	420	529	943	302	1.572	738	1.410	5.914
	Công nghiệp và xây dựng	Tổng số	500	1.525	775	1.029	1.081	400	1.277	6.587
		Nữ	180	282	145	324	245	129	485	1.790
		Nam	320	1.243	630	705	836	271	792	4.797
	Thương mại và dịch vụ	Tổng số	1.926	5.522	2.054	4.926	3.930	1.698	3.347	23.403
		Nữ	817	2.787	924	2.367	1.675	696	1.468	10.734
		Nam	1.109	2.735	1.130	2.559	2.255	1.002	1.879	12.669
Lực lượng lao động phân chia theo vị thế công việc	Làm công ăn lương	Tổng số	1.317	2.433	1.393	2.796	2.931	1.145	2.901	14.916
		Nữ	500	696	403	967	880	354	1.027	4.827
		Nam	817	1.737	990	1.829	2.051	791	1.874	10.089
	Tự làm	Tổng số	1.756	5.378	2.933	3.542	4.522	2.121	4.090	24.342
		Nữ	732	2.622	1.228	1.808	1.923	905	1.895	11.113
		Nam	1.024	2.756	1.705	1.734	2.599	1.216	2.195	13.229
	Khác	Tổng số	13	24	15	5	44	4	18	123
		Nữ	5	10	7	2	31	0	6	61
		Nam	8	14	8	3	13	4	12	62
Lực lượng lao động thanh niên (15-29 tuổi)	Lao động thanh niên	Tổng số	684	1.675	986	1.124	1.954	842	1.554	8.819
		Nữ	275	630	380	493	715	316	646	3.455
		Nam	409	1.045	606	631	1.239	526	908	5.364
	Có việc làm	Tổng số	648	1.652	980	1.078	1.920	836	1.528	8.642
		Nữ	263	619	379	470	701	313	631	3.376
		Nam	385	1.033	601	608	1.219	523	897	5.266
	Thất nghiệp	Tổng số	36	23	6	46	34	6	26	177
		Nữ	12	11	1	23	14	3	15	79
		Nam	24	12	5	23	20	3	11	98
Lực lượng lao động theo trình độ chuyên môn kỹ thuật	Chưa qua đào tạo	Tổng số	2.582	6.896	4.025	3.746	6.740	2.897	5.855	32.741
		Nữ	1.062	3.026	1.494	1.680	2.533	1.156	2.451	13.402
		Nam	1.520	3.870	2.531	2.066	4.207	1.741	3.404	19.339
	Đã qua đào tạo	Tổng số	572	1.014	333	2.682	826	387	1.227	7.041
		Nữ	199	327	146	1.130	338	108	520	2.768
		Nam	373	687	187	1.552	488	279	707	4.273

BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU CUNG LAO ĐỘNG NĂM 2011 QUẬN Ô MÔN

Đơn vị tính: Người

STT			1	2	3	4	5	6	7	
Xã/phường			Châu Văn Liêm	Long Hưng	Phước Thới	Thới An	Thới Hòa	Thới Long	Trường Lạc	Toàn quận
Lực lượng lao động		Tổng số	7.927	7.612	10.635	12.575	4.149	10.332	8.664	61.894
		Nữ	3.220	3.126	4.456	4.911	1.687	4.066	3.291	24.757
		Nam	4.707	4.486	6.179	7.664	2.462	6.266	5.373	37.137
Lực lượng lao động có việc làm		Tổng số	7.886	7.434	10.505	12.470	4.116	10.092	8.582	61.085
		Nữ	3.207	3.051	4.399	4.872	1.679	3.960	3.250	24.418
		Nam	4.679	4.383	6.106	7.598	2.437	6.132	5.332	36.667
Lực lượng lao động thất nghiệp		Tổng số	41	178	130	105	33	240	82	809
		Nữ	13	75	57	39	8	106	41	339
		Nam	28	103	73	66	25	134	41	470
Lực lượng lao động phân chia theo nhóm ngành kinh tế	Nông, lâm thủy sản	Tổng số	1.918	5.143	3.430	5.358	1.366	5.722	4.683	27.620
		Nữ	751	1.997	1.251	1.895	538	2.039	1.605	10.076
		Nam	1.167	3.146	2.179	3.463	828	3.683	3.078	17.544
	Công nghiệp và xây dựng	Tổng số	1.005	623	2.996	1.735	995	894	1.964	10.212
		Nữ	276	279	1.442	634	291	314	849	4.085
		Nam	729	344	1.554	1.101	704	580	1.115	6.127
	Thương mại và dịch vụ	Tổng số	4.963	1.668	4.079	5.377	1.755	3.476	1.935	23.253
		Nữ	2.180	775	1.706	2.343	850	1.607	796	10.257
		Nam	2.783	893	2.373	3.034	905	1.869	1.139	12.996
Lực lượng lao động phân chia theo vị thế công việc	Làm công ăn lương	Tổng số	2.125	1.959	4.848	3.554	1.473	1.773	3.160	18.892
		Nữ	845	834	2.087	1.208	577	679	1.259	7.489
		Nam	1.280	1.125	2.761	2.346	896	1.094	1.901	11.403
	Tự làm	Tổng số	5.747	5.473	5.609	8.899	2.607	8.253	5.416	42.004
		Nữ	2.356	2.216	2.291	3.655	1.089	3.252	1.990	16.849
		Nam	3.391	3.257	3.318	5.244	1.518	5.001	3.426	25.155
	Khác	Tổng số	14	2	48	17	36	66	6	189
		Nữ	6	1	21	9	13	29	1	80
		Nam	8	1	27	8	23	37	5	109
Lực lượng lao động thanh niên (15-29 tuổi)	Lao động thanh niên	Tổng số	1.731	2.134	2.443	2.974	1.098	2.493	2.190	15.063
		Nữ	643	881	1.054	1.045	432	1.025	856	5.936
		Nam	1.088	1.253	1.389	1.929	666	1.468	1.334	9.127
	Có việc làm	Tổng số	1.705	2.009	2.372	2.919	1.083	2.386	2.142	14.616
		Nữ	632	832	1.021	1.020	428	977	835	5.745
		Nam	1.073	1.177	1.351	1.899	655	1.409	1.307	8.871
	Thất nghiệp	Tổng số	26	125	71	55	15	107	48	447
		Nữ	11	49	33	25	4	48	21	191
		Nam	15	76	38	30	11	59	27	256
Lực lượng lao động theo trình độ chuyên môn kỹ thuật	Chưa qua đào tạo	Tổng số	6.464	7.310	8.605	11.670	3.611	9.814	7.867	55.341
		Nữ	2.622	2.992	3.629	4.559	1.467	3.857	3.032	22.158
		Nam	3.842	4.318	4.976	7.111	2.144	5.957	4.835	33.183
	Đã qua đào tạo	Tổng số	1.463	302	2.030	905	538	518	797	6.553
		Nữ	598	134	827	352	220	209	259	2.599
		Nam	865	168	1.203	553	318	309	538	3.954

BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU CUNG LAO ĐỘNG NĂM 2012 QUẬN THỐT NỐT

Đơn vị tính: Người

STT			1	2	3	4	5	6	7	8	9	Toàn quận
Xã/phường			Tân Hưng	Tân Lộc	Thạnh Hoà	Thới Thuận	Thốt Nốt	Thuận An	Thuận Hưng	Trung Kiên	Trung Nhứt	
Lực lượng lao động		Tổng số	4.874	11.843	4.490	7.841	9.657	5.958	9.673	10.785	5.180	70.301
		Nữ	1.958	3.973	1.493	3.287	4.043	2.353	3.522	3.639	2.034	26.302
		Nam	2.916	7.870	2.997	4.554	5.614	3.605	6.151	7.146	3.146	43.999
Lực lượng lao động có việc làm		Tổng số	4.860	11.677	4.444	7.812	9.605	5.946	9.601	10.597	5.173	69.715
		Nữ	1.952	3.920	1.465	3.271	4.022	2.351	3.492	3.549	2.034	26.056
		Nam	2.908	7.757	2.979	4.541	5.583	3.595	6.109	7.048	3.139	43.659
Lực lượng lao động thất nghiệp		Tổng số	14	166	46	29	52	12	72	188	7	586
		Nữ	6	53	28	16	21	2	30	90	0	246
		Nam	8	113	18	13	31	10	42	98	7	340
Lực lượng lao động phân chia theo nhóm ngành kinh tế	Nông, lâm thủy sản	Tổng số	2.859	7.103	2.120	2.446	2.599	2.484	5.045	4.779	3.004	32.439
		Nữ	1.118	2.016	511	761	761	757	1.665	1.261	1.024	9.874
		Nam	1.741	5.087	1.609	1.685	1.838	1.727	3.380	3.518	1.980	22.565
	Công nghiệp và xây dựng	Tổng số	198	992	465	1.935	1.294	908	1.052	863	232	7.939
		Nữ	58	420	139	930	410	357	391	216	70	2.991
		Nam	140	572	326	1.005	884	551	661	647	162	4.948
	Thương mại và dịch vụ	Tổng số	1.803	3.582	1.859	3.431	5.712	2.554	3.504	4.955	1.937	29.337
		Nữ	776	1.484	815	1.580	2.851	1.237	1.436	2.072	940	13.191
		Nam	1.027	2.098	1.044	1.851	2.861	1.317	2.068	2.883	997	16.146
Lực lượng lao động phân chia theo vị thế công việc	Làm công ăn lương	Tổng số	1.480	3.934	1.733	2.409	2.172	2.105	3.177	3.556	1.397	21.963
		Nữ	608	1.080	502	889	747	800	1.045	1.041	513	7.225
		Nam	872	2.854	1.231	1.520	1.425	1.305	2.132	2.515	884	14.738
	Tự làm	Tổng số	3.343	7.717	2.668	5.378	7.396	3.822	6.411	7.018	3.767	47.520
		Nữ	1.332	2.826	933	2.375	3.257	1.536	2.441	2.497	1.513	18.710
		Nam	2.011	4.891	1.735	3.003	4.139	2.286	3.970	4.521	2.254	28.810
	Khác	Tổng số	37	26	43	25	37	19	13	23	9	232
		Nữ	12	14	30	7	18	15	6	11	8	121
		Nam	25	12	13	18	19	4	7	12	1	111
Lực lượng lao động thanh niên (15-29 tuổi)	Lao động thanh niên	Tổng số	1.599	2.710	1.273	2.036	2.135	1.787	2.483	2.842	1.252	18.117
		Nữ	695	886	412	870	915	722	927	974	445	6.846
		Nam	904	1.824	861	1.166	1.220	1.065	1.556	1.868	807	11.271
	Có việc làm	Tổng số	1.595	2.633	1.245	2.019	2.114	1.781	2.445	2.724	1.247	17.803
		Nữ	692	853	394	858	908	721	909	909	445	6.689
		Nam	903	1.780	851	1.161	1.206	1.060	1.536	1.815	802	11.114
	Thất nghiệp	Tổng số	4	77	28	17	21	6	38	118	5	314
		Nữ	3	33	18	12	7	1	18	65	0	157
		Nam	1	44	10	5	14	5	20	53	5	157
Lực lượng lao động theo trình độ chuyên môn kỹ thuật	Chưa qua đào tạo	Tổng số	4.627	11.109	4.156	7.358	8.554	5.749	8.990	10.055	5.006	65.604
		Nữ	1.879	3.682	1.368	3.085	3.655	2.264	3.308	3.396	1.950	24.587
		Nam	2.748	7.427	2.788	4.273	4.899	3.485	5.682	6.659	3.056	41.017
	Đã qua đào tạo	Tổng số	247	734	334	483	1.103	209	683	730	174	4.697
		Nữ	79	291	125	202	388	89	214	243	84	1.715
		Nam	168	443	209	281	715	120	469	487	90	2.982

BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU CUNG LAO ĐỘNG NĂM 2011 HUYỆN PHONG ĐIỀN

Đơn vị tính: Người

STT			1	2	3	4	5	6	7	
Xã/phường			Thị trấn Phong Điền	Giai Xuân	Mỹ Khánh	Nhơn Ái	Nhơn Nghĩa	Tân Thới	Trường Long	Toàn huyện
Lực lượng lao động		Tổng số	5.734	8.563	5.432	8.207	9.699	7.521	10.291	55.447
		Nữ	2.433	3.431	2.129	3.381	4.100	2.815	4.117	22.406
		Nam	3.301	5.132	3.303	4.826	5.599	4.706	6.174	33.041
Lực lượng lao động có việc làm		Tổng số	5.716	8.535	5.319	8.192	9.674	7.422	10.259	55.117
		Nữ	2.426	3.420	2.088	3.372	4.089	2.789	4.101	22.285
		Nam	3.290	5.115	3.231	4.820	5.585	4.633	6.158	32.832
Lực lượng lao động thất nghiệp		Tổng số	18	28	113	15	25	99	32	330
		Nữ	7	11	41	9	11	26	16	121
		Nam	11	17	72	6	14	73	16	209
Lực lượng lao động phân chia theo nhóm ngành kinh tế	Nông, lâm thủy sản	Tổng số	1.711	4.306	2.080	4.236	5.111	3.669	7.072	28.185
		Nữ	606	1.744	737	1.707	2.212	1.296	2.732	11.034
		Nam	1.105	2.562	1.343	2.529	2.899	2.373	4.340	17.151
	Công nghiệp và xây dựng	Tổng số	720	1.331	816	937	1.124	1.286	909	7.123
		Nữ	240	497	305	321	376	423	320	2.482
		Nam	480	834	511	616	748	863	589	4.641
	Thương mại và dịch vụ	Tổng số	3.285	2.898	2.423	3.019	3.439	2.467	2.278	19.809
		Nữ	1.580	1.179	1.046	1.344	1.501	1.070	1.049	8.769
		Nam	1.705	1.719	1.377	1.675	1.938	1.397	1.229	11.040
Lực lượng lao động phân chia theo vị thế công việc	Làm công ăn lương	Tổng số	1.407	2.769	1.998	1.921	2.698	2.518	1.920	15.231
		Nữ	490	916	733	616	914	887	715	5.271
		Nam	917	1.853	1.265	1.305	1.784	1.631	1.205	9.960
	Tự làm	Tổng số	4.301	5.764	3.292	6.259	6.973	4.901	8.330	39.820
		Nữ	1.932	2.504	1.340	2.751	3.173	1.901	3.382	16.983
		Nam	2.369	3.260	1.952	3.508	3.800	3.000	4.948	22.837
	Khác	Tổng số	8	2	29	12	3	3	9	66
		Nữ	4	0	15	5	2	1	4	31
		Nam	4	2	14	7	1	2	5	35
Lực lượng lao động thanh niên (15-29 tuổi)	Lao động thanh niên	Tổng số	1.210	2.093	1.209	2.009	2.268	1.890	2.812	13.491
		Nữ	478	847	480	734	944	677	1.068	5.228
		Nam	732	1.246	729	1.275	1.324	1.213	1.744	8.263
	Có việc làm	Tổng số	1.198	2.072	1.162	1.995	2.249	1.824	2.784	13.284
		Nữ	473	840	462	726	935	660	1.054	5.150
		Nam	725	1.232	700	1.269	1.314	1.164	1.730	8.134
	Thất nghiệp	Tổng số	12	21	47	14	19	66	28	207
		Nữ	5	7	18	8	9	17	14	78
		Nam	7	14	29	6	10	49	14	129
Lực lượng lao động theo trình độ chuyên môn kỹ thuật	Chưa qua đào tạo	Tổng số	5.064	7.937	4.613	7.750	8.905	6.932	9.745	50.946
		Nữ	2.175	3.271	1.833	3.166	3.832	2.614	3.932	20.823
		Nam	2.889	4.666	2.780	4.584	5.073	4.318	5.813	30.123
	Đã qua đào tạo	Tổng số	670	626	819	457	794	589	546	4.501
		Nữ	258	160	296	215	268	201	185	1.583
		Nam	412	466	523	242	526	388	361	2.918

BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU CUNG LAO ĐỘNG NĂM 2011 HUYỆN THỚI LAI

Đơn vị tính: Người

STT			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	Toàn huyện
Xã/phường			Thị trấn Thới Lai	Định Môn	Đông Bình	Đông Thuận	Tân Thạnh	Thới Tân	Thới Thạnh	Trường Thắng	Trường Thành	Trường Xuân	Trường Xuân A	Trường Xuân B	Xuân Thắng	
Lực lượng lao động		Tổng số	5.266	6.242	5.153	5.235	4.288	3.887	5.831	5.601	7.028	5.981	3.321	4.007	3.787	65.627
		Nữ	2.324	2.597	2.056	2.006	1.930	1.605	2.222	2.146	2.942	2.254	1.249	1.627	1.489	26.447
		Nam	2.942	3.645	3.097	3.229	2.358	2.282	3.609	3.455	4.086	3.727	2.072	2.380	2.298	39.180
Lực lượng lao động có việc làm		Tổng số	5.224	6.200	5.115	5.222	4.276	3.882	5.717	5.599	7.006	5.967	3.283	3.991	3.732	65.214
		Nữ	2.307	2.583	2.038	1.997	1.922	1.602	2.163	2.146	2.931	2.248	1.236	1.624	1.472	26.269
		Nam	2.917	3.617	3.077	3.225	2.354	2.280	3.554	3.453	4.075	3.719	2.047	2.367	2.260	38.945
Lực lượng lao động thất nghiệp		Tổng số	42	42	38	13	12	5	114	2	22	14	38	16	55	413
		Nữ	17	14	18	9	8	3	59	0	11	6	13	3	17	178
		Nam	25	28	20	4	4	2	55	2	11	8	25	13	38	235
Lực lượng lao động phân chia theo nhóm ngành kinh tế	Nông, lâm thủy sản	Tổng số	2.593	4.402	3.990	4.078	3.219	3.189	2.909	4.530	5.391	4.479	2.673	3.413	2.923	47.789
		Nữ	1.073	1.856	1.574	1.549	1.451	1.345	1.043	1.676	2.208	1.596	972	1.331	1.108	18.782
		Nam	1.520	2.546	2.416	2.529	1.768	1.844	1.866	2.854	3.183	2.883	1.701	2.082	1.815	29.007
	Công nghiệp và xây dựng	Tổng số	385	271	265	219	283	168	807	362	311	228	99	119	173	3.690
		Nữ	124	106	122	76	120	65	314	210	119	97	28	69	76	1.526
		Nam	261	165	143	143	163	103	493	152	192	131	71	50	97	2.164
	Thương mại và dịch vụ	Tổng số	2.246	1.527	860	925	774	525	2.001	707	1.304	1.260	511	459	636	13.735
		Nữ	1.110	621	342	372	351	192	806	260	604	555	236	224	288	5.961
		Nam	1.136	906	518	553	423	333	1.195	447	700	705	275	235	348	7.774
Lực lượng lao động phân chia theo vị thế công việc	Làm công ăn lương	Tổng số	1.090	1.556	1.277	1.120	978	620	1.878	729	1.306	686	741	788	919	13.688
		Nữ	358	561	472	391	415	211	676	273	511	245	296	356	358	5.123
		Nam	732	995	805	729	563	409	1.202	456	795	441	445	432	561	8.565
	Tự làm	Tổng số	4.121	4.631	3.831	4.102	3.298	3.261	3.832	4.851	5.692	5.258	2.542	3.201	2.808	51.428
		Nữ	1.945	2.017	1.564	1.606	1.507	1.390	1.483	1.863	2.418	1.993	940	1.266	1.109	21.101
		Nam	2.176	2.614	2.267	2.496	1.791	1.871	2.349	2.988	3.274	3.265	1.602	1.935	1.699	30.327
	Khác	Tổng số	13	13	7	0	0	1	7	19	8	23	0	2	5	98
		Nữ	4	5	2	0	0	1	4	10	2	10	0	2	5	45
		Nam	9	8	5	0	0	0	3	9	6	13	0	0	0	53
Lực lượng lao động thanh niên (15-29 tuổi)	Lao động thanh niên	Tổng số	1.283	1.688	1.642	1.674	1.055	1.222	1.502	1.802	1.994	1.712	967	1.250	1.109	18.900
		Nữ	529	659	617	607	426	481	558	697	782	662	353	504	417	7.292
		Nam	754	1.029	1.025	1.067	629	741	944	1.105	1.212	1.050	614	746	692	11.608
	Có việc làm	Tổng số	1.256	1.653	1.609	1.666	1.045	1.218	1.421	1.800	1.982	1.700	931	1.247	1.060	18.588
		Nữ	517	651	602	602	418	479	516	697	778	656	342	502	402	7.162
		Nam	739	1.002	1.007	1.064	627	739	905	1.103	1.204	1.044	589	745	658	11.426
	Thất nghiệp	Tổng số	27	35	33	8	10	4	81	2	12	12	36	3	49	312
		Nữ	12	8	15	5	8	2	42	0	4	6	11	2	15	130
		Nam	15	27	18	3	2	2	39	2	8	6	25	1	34	182
Lực lượng lao động theo trình độ chuyên môn kỹ thuật	Chưa qua đào tạo	Tổng số	3.462	5.582	4.964	5.027	3.764	3.631	4.673	5.459	5.441	5.767	3.120	3.901	3.501	58.292
		Nữ	1.501	2.293	1.998	1.923	1.656	1.503	1.740	2.092	2.214	2.168	1.171	1.576	1.356	23.191
		Nam	1.961	3.289	2.966	3.104	2.108	2.128	2.933	3.367	3.227	3.599	1.949	2.325	2.145	35.101
	Đã qua đào tạo	Tổng số	1.804	660	189	208	524	256	1.158	142	1.587	214	201	106	286	7.335
		Nữ	823	304	58	83	274	102	482	54	728	86	78	51	133	3.256
		Nam	981	356	131	125	250	154	676	88	859	128	123	55	153	4.079

BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU CUNG LAO ĐỘNG NĂM 2011 HUYỆN CỜ ĐỎ

Đơn vị tính: Người

STT			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
Xã/phường			Thị trấn Cờ Đỏ	Đông Hiệp	Đông Thắng	Thạnh Phú	Thới Đông	Thới Hưng	Thới Xuân	Trung An	Trung Hưng	Trung Thạnh	Toàn huyện
Lực lượng lao động		Tổng số	6.237	3.734	2.864	11.237	3.493	8.098	4.685	5.143	9.934	9.358	64.783
		Nữ	2.515	1.380	1.209	4.814	1.497	3.263	2.179	2.069	3.168	3.476	25.570
		Nam	3.722	2.354	1.655	6.423	1.996	4.835	2.506	3.074	6.766	5.882	39.213
Lực lượng lao động có việc làm		Tổng số	6.147	3.663	2.863	11.048	3.463	8.075	4.673	5.139	9.918	9.289	64.278
		Nữ	2.491	1.353	1.209	4.718	1.477	3.253	2.174	2.068	3.165	3.440	25.348
		Nam	3.656	2.310	1.654	6.330	1.986	4.822	2.499	3.071	6.753	5.849	38.930
Lực lượng lao động thất nghiệp		Tổng số	90	71	1	189	30	23	12	4	16	69	505
		Nữ	24	27	0	96	20	10	5	1	3	36	222
		Nam	66	44	1	93	10	13	7	3	13	33	283
Lực lượng lao động phân chia theo nhóm ngành kinh tế	Nông, lâm thủy sản	Tổng số	2.366	2.216	1.975	8.349	2.666	6.782	3.937	3.296	7.639	6.784	46.010
		Nữ	743	745	861	3.483	1.149	2.691	1.812	1.121	2.270	2.350	17.225
		Nam	1.623	1.471	1.114	4.866	1.517	4.091	2.125	2.175	5.369	4.434	28.785
	Công nghiệp và xây dựng	Tổng số	660	357	291	401	161	256	153	282	472	378	3.411
		Nữ	211	153	103	165	65	96	76	99	113	148	1.229
		Nam	449	204	188	236	96	160	77	183	359	230	2.182
	Thương mại và dịch vụ	Tổng số	3.121	1.090	597	2.298	636	1.037	583	1.561	1.807	2.127	14.857
		Nữ	1.537	455	245	1.070	263	466	286	848	782	942	6.894
		Nam	1.584	635	352	1.228	373	571	297	713	1.025	1.185	7.963
Lực lượng lao động phân chia theo vị thế công việc	Làm công ăn lương	Tổng số	2.191	1.428	639	3.441	811	1.569	925	1.673	3.073	3.592	19.342
		Nữ	782	529	217	1.429	286	621	400	544	972	1.245	7.025
		Nam	1.409	899	422	2.012	525	948	525	1.129	2.101	2.347	12.317
	Tự làm	Tổng số	3.939	2.218	2.186	7.557	2.645	6.465	3.634	3.461	6.804	5.680	44.589
		Nữ	1.708	818	972	3.269	1.189	2.613	1.726	1.524	2.162	2.187	18.168
		Nam	2.231	1.400	1.214	4.288	1.456	3.852	1.908	1.937	4.642	3.493	26.421
	Khác	Tổng số	17	17	38	50	7	41	114	5	41	17	347
		Nữ	1	6	20	20	2	19	48	0	31	8	155
		Nam	16	11	18	30	5	22	66	5	10	9	192
Lực lượng lao động thanh niên (15-29 tuổi)	Lao động thanh niên	Tổng số	1.705	1.255	939	3.345	1.043	2.284	1.542	1.376	2.945	2.728	19.162
		Nữ	677	487	358	1.393	442	924	667	537	889	986	7.360
		Nam	1.028	768	581	1.952	601	1.360	875	839	2.056	1.742	11.802
	Có việc làm	Tổng số	1.657	1.205	938	3.234	1.028	2.270	1.537	1.372	2.935	2.697	18.873
		Nữ	659	468	358	1.328	432	918	666	536	887	970	7.222
		Nam	998	737	580	1.906	596	1.352	871	836	2.048	1.727	11.651
	Thất nghiệp	Tổng số	48	50	1	111	15	14	5	4	10	31	289
		Nữ	18	19	0	65	10	6	1	1	2	16	138
		Nam	30	31	1	46	5	8	4	3	8	15	151
Lực lượng lao động theo trình độ chuyên môn kỹ thuật	Chưa qua đào tạo	Tổng số	5.480	3.462	2.744	9.855	3.225	7.685	4.538	4.689	9.467	8.685	59.830
		Nữ	2.265	1.261	1.166	4.229	1.403	3.117	2.111	1.920	3.041	3.227	23.740
		Nam	3.215	2.201	1.578	5.626	1.822	4.568	2.427	2.769	6.426	5.458	36.090
	Đã qua đào tạo	Tổng số	757	272	120	1.382	268	413	147	454	467	673	4.953
		Nữ	250	119	43	585	94	146	68	149	127	249	1.830
		Nam	507	153	77	797	174	267	79	305	340	424	3.123

BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU CUNG LAO ĐỘNG NĂM 2011 HUYỆN VĨNH THẠNH

Đơn vị tính: Người

STT			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	
Xã/phường			Thị trấn Thanh An	Thị trấn Vĩnh Thạnh	Thạnh An	Thạnh Lộc	Thạnh Lợi	Thạnh Mỹ	Thạnh Quới	Thạnh Thắng	Thạnh Tiến	Vĩnh Bình	Vĩnh Trinh	Toàn huyện
Lực lượng lao động		Tổng số	5.555	2.385	4.452	7.291	3.962	4.132	6.730	2.682	4.423	3.579	9.854	55.045
		Nữ	2.372	776	1.719	2.928	1.589	1.663	2.556	971	1.427	1.331	4.178	21.510
		Nam	3.183	1.609	2.733	4.363	2.373	2.469	4.174	1.711	2.996	2.248	5.676	33.535
Lực lượng lao động có việc làm		Tổng số	5.140	2.311	3.415	7.143	2.457	4.084	6.047	790	4.334	3.378	9.331	48.430
		Nữ	2.193	765	1.402	2.857	1.094	1.654	2.320	398	1.377	1.230	3.938	19.228
		Nam	2.947	1.546	2.013	4.286	1.363	2.430	3.727	392	2.957	2.148	5.393	29.202
Lực lượng lao động thất nghiệp		Tổng số	415	74	1.037	148	1.505	48	683	1.892	89	201	523	6.615
		Nữ	179	11	317	71	495	9	236	573	50	101	240	2.282
		Nam	236	63	720	77	1.010	39	447	1.319	39	100	283	4.333
Lực lượng lao động phân chia theo nhóm ngành kinh tế	Nông, lâm thủy sản	Tổng số	2.029	924	1.937	4.095	1.510	2.489	2.955	196	1.672	2.114	4.236	24.157
		Nữ	840	262	856	1.635	771	896	941	154	344	663	1.422	8.784
		Nam	1.189	662	1.081	2.460	739	1.593	2.014	42	1.328	1.451	2.814	15.373
	Công nghiệp và xây dựng	Tổng số	661	346	519	717	353	201	691	114	661	263	1.450	5.976
		Nữ	210	89	188	309	99	85	238	31	276	139	592	2.256
		Nam	451	257	331	408	254	116	453	83	385	124	858	3.720
	Thương mại và dịch vụ	Tổng số	2.450	1.041	959	2.331	594	1.394	2.401	480	2.001	1.001	3.645	18.297
		Nữ	1.143	414	358	913	224	673	1.141	213	757	428	1.924	8.188
		Nam	1.307	627	601	1.418	370	721	1.260	267	1.244	573	1.721	10.109
Lực lượng lao động phân chia theo vị thế công việc	Làm công ăn lương	Tổng số	1.681	1.084	845	3.217	491	1.405	1.821	497	2.049	1.350	2.679	17.119
		Nữ	557	298	287	1.147	149	481	610	203	578	464	1.029	5.803
		Nam	1.124	786	558	2.070	342	924	1.211	294	1.471	886	1.650	11.316
	Tự làm	Tổng số	3.450	1.227	2.558	3.921	1.966	2.677	3.993	293	2.285	2.017	6.604	30.991
		Nữ	1.633	467	1.110	1.707	945	1.172	1.598	195	799	760	2.884	13.270
		Nam	1.817	760	1.448	2.214	1.021	1.505	2.395	98	1.486	1.257	3.720	17.721
	Khác	Tổng số	9	0	12	5	0	2	233	0	0	11	48	320
		Nữ	3	0	5	3	0	1	112	0	0	6	25	155
		Nam	6	0	7	2	0	1	121	0	0	5	23	165
Lực lượng lao động thanh niên (15-29 tuổi)	Lao động thanh niên	Tổng số	1.194	802	1.106	2.429	847	1.300	2.016	545	1.548	1.263	2.994	16.044
		Nữ	465	275	415	979	329	506	768	215	526	500	1.261	6.239
		Nam	729	527	691	1.450	518	794	1.248	330	1.022	763	1.733	9.805
	Có việc làm	Tổng số	1.109	777	876	2.358	417	1.275	1.887	180	1.501	1.204	2.786	14.370
		Nữ	421	269	338	944	167	500	728	88	501	467	1.173	5.596
		Nam	688	508	538	1.414	250	775	1.159	92	1.000	737	1.613	8.774
	Thất nghiệp	Tổng số	85	25	230	71	430	25	129	365	47	59	208	1.674
		Nữ	44	6	77	35	162	6	40	127	25	33	88	643
		Nam	41	19	153	36	268	19	89	238	22	26	120	1.031
Lực lượng lao động theo trình độ chuyên môn kỹ thuật	Chưa qua đào tạo	Tổng số	4.798	2.186	4.007	6.504	3.690	4.007	5.886	2.222	4.079	3.362	9.175	49.916
		Nữ	2.070	712	1.540	2.521	1.488	1.614	2.188	796	1.294	1.233	3.881	19.337
		Nam	2.728	1.474	2.467	3.983	2.202	2.393	3.698	1.426	2.785	2.129	5.294	30.579
	Đã qua đào tạo	Tổng số	757	199	445	787	272	125	844	460	344	217	679	5.129
		Nữ	302	64	179	407	101	49	368	175	133	98	297	2.173
		Nam	455	135	266	380	171	76	476	285	211	119	382	2.956